

VINACONTROL CE

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH/HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ Y TẾ VÀ ĐO LƯỜNG NĂM 2022

Price list of medical equipment inspection and calibration services 2022

- Số: 33/2020/TT-BYT THÔNG TƯ QUY ĐỊNH DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ PHẢI KIỂM ĐỊNH AN TOÀN VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT
No. 33/2020/TT-BYT CIRCULAR LIST OF MEDICAL DEVICES SUBJECT TO MANDATORY SAFETY AND TECHNICAL INSPECTION

- Số 23/2013/TT-BKHCN THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2
No. 23/2013/TT-BKHCN CIRCULAR ON GROUP 2 MEASURING INSTRUMENTS

- Số 07/2019/TT-BKHCN THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 23/2013/TT-BKHCN NGÀY 26 THÁNG 9 NĂM 2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2
No. 07/2019/TT-BKHCN CIRCULAR AMENDMENTS TO CIRCULAR NO. 23/2013/TT-BKHCN DATED SEPTEMBER 26, 2013 OF MINISTER OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ON MEASUREMENT OF GROUP 2 MEASURING INSTRUMENT

- Số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT THÔNG TƯ LIÊN TỊCH QUY ĐỊNH VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN BỨC XẠ TRONG Y TẾ
No. 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT JOINT CIRCULAR ON MEDICAL RADIATION SAFETY

- Số 19/2012/TT-BKHCN THÔNG TƯ QUY VỀ KIỂM SOÁT VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN BỨC XẠ TRONG CHIẾU XẠ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHIẾU XẠ CÔNG CHÚNG
No. 19/2012/TT-BKHCN CIRCULAR ON CONTROLLING AND ENSURING RADIATION SAFETY IN OCCUPATIONAL EXPOSURE AND PUBLIC EXPOSURE

- Số: 44/2011/TT-BYT THÔNG TƯ BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC PHẠM VI ĐƯỢC PHÂN CÔNG QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ
No. 44/2011/TT-BYT CIRCULAR PROMULGATING THE LIST OF PRODUCTS AND GOODS LIKELY TO BE UNSAFE SUBJECT TO THE MANAGEMENT ASSIGNED TO THE MINISTRY OF HEALTH

- Số 36/2016/NĐ-CP NGHỊ ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
No.36/2016/ND-CP DECREE ON MEDICAL EQUIPMENT MANAGEMENT

- Số 169/2018/NĐ-CP NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 36/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THANG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
No. 169/2018/ND-CP DECREE AMENDMENTS TO THE GOVERNMENT'S DECREE NO. 36/2016/ND-CP DATED MAY 15, 2016 ON MEDICAL DEVICE MANAGEMENT

- Số: 36/2018/TT-BYT THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ THỰC HÀNH TỐT BẢO QUẢN THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC
No. 36/2018/TT-BYT CIRCULAR GOOD STORAGE PRACTICES FOR MEDICINAL PRODUCTS AND MEDICINAL MATERIALS

Stt *No.*	**Tên thiết bị** *Name of equipment*	**Giá dịch vụ** *Price of service*	**Dịch vụ cung cấp** *Type of service*	**Thời hạn** *Duration of validity*	**Phương pháp thực hiện** *Methods of testing*	**Chứng từ cung cấp cho khách hàng** *Certificate*	**Ghi chú** *Note*
A	**AN TOÀN BỨC XẠ VÀ PHÓNG XẠ**						
1	Máy chụp PET/ SPECT *PET/SPECT system*	8,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	*
2	Máy chụp cộng hưởng từ (MRI) *MRI system*	6,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
3	Máy chụp cắt lớp vi tính (CT) *CT Scanner* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	QCVN12:2016/BKHCN *(Thông tư 02/2016/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
4	Máy chụp X-Quang tổng hợp (X-Quang thường quy, CR-DR) *Medical conventional X-ray radiography equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *2 year*	QCVN 11:2015/BKHCN *(Thông tư 28/2015/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	

5	Máy chụp X-Quang tăng sáng truyền hình *Medical fluoroscopy equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	QCVN 16:2018/BKHCN *(Thông tư 14/2018/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	
6	Máy chụp X-Quang C-ARM *Medical fluoroscopy equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	QCVN 16:2018/BKHCN *(Thông tư 14/2018/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	
7	Máy chụp X-Quang răng *Medical dental radiographic equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *2 year*	QCVN 17:2018/BKHCN *(Thông tư 14/2018/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	
8	Máy chụp X-Quang di động *Medical mobile radiographic equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *2 year*	QCVN 15:2018/BKHCN *(Thông tư 14/2018/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	
9	Máy chụp X-Quang can thiệp, chụp mạch (DSA) *Medical digital subtraction angiography equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	QCVN 16:2018/BKHCN *(Thông tư 14/2018/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	
10	Máy chụp X-Quang nhũ (vú) *Medical mammography equipment* Kiểm xạ theo máy: +500,000đ *Radioactive control*	3,000,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *2 year*	QCVN 21:2019/BKHCN *(Thông tư 22/2019/TT-BKHCN)*	Biên bản kiểm định *Verification record* Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Báo cáo đánh giá kiểm định *Verification report*	
11	Kiểm xạ phòng *Radioactive control*	1,500,000	Kiểm tra *Testing*	1 năm *1 year*	Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT	Báo cáo kiểm xạ *Radioactive control report*	
12	Liều xạ kế *Personal dosimeter badge*	300,000	Kiểm tra *Testing*	03 tháng *03 months*	Thông tư 19/2012/TT-BKHCN	Báo cáo kết quả liều xạ kế *Dosimeter result report*	
B	**THIẾT BỊ PHÒNG XÉT NGHIỆM**						
13	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động *Automatic immunoassay analyzer*	5,900,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*

14	Máy xét nghiệm miễn dịch bán tự động *Semi-Automatic immunoassay analyzer*	5,000,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
15	Máy xét nghiệm huyết học tự động *Automatic hematology analyzer*	5,900,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
16	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Automatic chemistry analyzer*	5,900,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
17	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động *Semi-Automatic chemistry analyzer*	5,000,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
18	Máy xét nghiệm đông máu tự động *Automatic coagulation analyzer*	5,900,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
19	Máy xét nghiệm nước tiểu dùng que chỉ thị *Urine test strip analyzer*	1,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
20	Máy xét nghiệm HbA1c *HbA1c analyzer*	5,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
21	Máy xét nghiệm khí máu *Blood gas analyzer*	4,000,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
22	Máy xét nghiệm nước tiểu dùng hóa chất, sinh hóa nước tiểu *Urine chemistry analyzer*	3,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
23	Máy phân tích điện giải *Electrolyte analyzer*	4,000,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
24	Máy xét nghiệm máu lắng *Erythrocyte sedimentation rate analyzer*	5,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
25	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động *Automatic identification of bacteria and antibiotic equipment*	5,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*

26	Pipette *Pipette*	200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
27	Máy ly tâm *Centrifuge*	800,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
28	Tủ an toàn sinh học cấp 2 *Biological safety cabinet class 2*	2,000,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
29	Tủ cấy vi sinh *Laminar airflow cabinet*	2,000,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
C	**THIẾT BỊ CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ, KHÁM CHỮA BỆNH**						
30	Máy điện não (điện não vi tính) *Electrocardiographs*	1,200,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *2 year*	ĐLVN 44:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
31	Máy điện tim (điện tâm đồ) *Electroencephalographs*	900,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *2 year*	ĐLVN 43:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
32	Máy thở *Lung ventilators for medical use*	2,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 331:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
33	Lồng ấp trẻ sơ sinh *Infant incubator*	2,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
34	Máy siêu âm chẩn đoán hình ảnh *Diagnostic ultrasound imaging system*	2,500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
35	Dao mổ điện *Electrosurgical Unit*	1,200,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
36	Máy theo dõi bệnh nhân (Monitor, Máy theo dõi chức năng sống,...) *Patient monitor*	1,500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 332:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
37	Máy phá rung tim *Defibrillator*	1,800,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
38	Máy sốc tim *Defibrillator*	1,800,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
39	Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể *Non-invasive pacemaker*	1,800,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
40	Máy gây mê kèm thở *Anaesthesia workstations*	2,500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
41	Máy chạy thận nhân tạo *Hemodialysis machine*	4,000,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
42	Bơm tiêm điện *Syringe pump*	500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
43	Bơm truyền dịch *Infusion pump*	500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
44	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu (SpO2) (để bàn 03 thông số) *3 parameters blood SpO2 equipment*	500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 332:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
45	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu (SpO2) (loại mini 1-2 thông số) *1-2 parameters blood SpO2 equipment*	300,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 332:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
46	Huyết áp kế lò xo *Sphygmomanometers*	50,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 09:2011	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
47	Huyết áp kế thủy ngân *Mercury sphygmomanometers*	50,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 09:2011	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	

48	Huyết áp kế điện tử *Blood pressure monitor*	200,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 343:2020	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
49	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt *Focimeters*	1,500,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 258:2014	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
50	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại *Medical mercury thermometer with maximum device*	100,000	Kiểm định *Verification*	N/A	ĐLVN 21:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
51	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại *Electronic Clinical Thermometer*	100,000	Kiểm định *Verification*	6 tháng *6 month*	ĐLVN 23:2017	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
52	Nhiệt kế y học hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người *Clinical Ear Thermometer*	200,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 213:2009	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
53	Nồi hấp tiệt trùng, Nồi hấp ướt *Autoclave*	500,000	Kiểm định *Verification*	1-3 năm *1-3 year*	QCVN 01:2008/BLĐTBXH	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate* Biên bản kiểm định *Verification record*	
54	Cân đồng hồ lò xo *Spring dial scales*	300,000	Kiểm định *Verification*	2 năm *1 year*	ĐLVN 30:2019	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
55	Cân bàn cơ khí *Mechanical table scale*	300,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 14:2009	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
56	Cân bàn điện tử chỉ thị số *Electronic Table Scale*	300,000	Kiểm định *Verification*	1 năm *1 year*	ĐLVN 14:2009	Giấy chứng nhận kiểm định *Verification certificate*	
57	Cân kỹ thuật, cân phân tích *Analytical balances*	500,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 284:2015	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
58	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng *Liquid in glass thermometer*	200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 137:2004	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
59	Nhiệt kế dầu *Oil Thermometer*	200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 138:2004	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
60	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự *Digital and analog thermometer*	200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 138:2004	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
61	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp *Industrial platinum resistance thermometer*	500,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 125:2003	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
62	Cặp nhiệt điện công nghiệp *Industrial thermocouple*	500,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 125:2003	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
63	Nhiệt ẩm kế (Ẩm kế) *Thermal hygrometer (Hygrometer)*	200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
64	Tủ lạnh âm sâu *Deep Freezer*	1,000,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	

65	Tủ lạnh bảo quản thuốc và vaccine *Vaccine And Medicine Storage cabinet*	800,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
66	Tủ ấm *Incubator*	800,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
67	Tủ sấy *Oven*	800,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
68	Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hóa (Tủ BOD) *BOD thermostat cabinet*	1,200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	ĐLVN 127:2003	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
69	Bể điều nhiệt *Temperature calibration bath*	1,200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
70	Bể ủ nhiệt *Medical temperature bath*	800,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
71	Lò nung *Furnace*	1,200,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
72	Tủ nhiệt ẩm (Tủ vi khí hậu, Tủ môi trường,...) *Temperature anh humidity chamber*	1,500,000	Hiệu chuẩn *Calibration*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn *Calibration certificate*	
73	Đèn điều trị vàng da *Jaundice treatment lamp*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
74	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh *Infant heating bed*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
75	Máy tạo Oxy di động *Oxygen concentrator*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
76	Máy khí rung *Compressor nebulizer*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
77	Máy hút dịch *Electric suction apparatus*	300,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
78	Máy soi cổ tử cung *Digital colposcope*	900,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*

79	Hệ thống nội soi tiêu hóa *Endoscopy system*	3,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
80	Hệ thống nội soi tai mũi họng *Ear, nose and throat endoscopy system*	3,000,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
81	Hệ thống mổ nội soi *Laparoscopic surgery system*	4,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
82	Máy laser điều trị *Laser therapy equipment*	1,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
83	Máy sóng ngắn điều trị *Shortwave therapy equipment*	1,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
84	Dao mổ Laser *Surgical laser system*	1,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	*
85	Máy theo dõi sản khoa *Maternal - fetal monitor*	1,500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
86	Máy siêu âm điều trị *Ultrasonic therapy equipment*	1,200,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
87	Ghế nha khoa *Dental chair unit*	1,200,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
88	Kính hiển vi *Microscope*	900,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
89	Bàn mổ điện đa năng *Multi-function Electric operation table*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
90	Bàn mổ thủy lực *Hydraulic operation table*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	

91	Đèn phẫu thuật, đèn mổ *Operating lamp*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
92	Đèn hồng ngoại *Infrared lamp*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
93	Máy điện châm *Electro acupuncture stimulator machine*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
94	Máy kéo giãn *Lumbar vertebra traction bed*	800,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
95	Máy điều trị điện xung và điện phân *Electrotherapy equipment*	800,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	
96	Tủ tiệt trùng UV *UVC cabinet*	500,000	Kiểm định chất lượng *Quality verification*	1 năm *1 year*	VNCE	Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng *Quality verification certificate*	

Chú thích:
(*): Các thiết bị này cần trao đổi lại với kỹ thuật của phòng Kiểm Định Thiết Bị Y Tế Và Đo Lường trước khi báo giá, làm hợp đồng.

TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG KIỂM ĐỊNH
THIẾT BỊ Y TẾ VÀ ĐO LƯỜNG
Nguyễn Văn Sáu